

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/09/2020

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN		MS	TM	30/09/2020	01/01/2020
				VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		3.150.474.088.857	2.906.543.773.896
(100 = 110+120+130+140+150)					
I- Tiền và các khoản tương đương tiền		110	51	140.261.454.957	90.275.937.786
1	Tiền	111		130.261.454.957	90.275.937.786
2	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		646.800.000	646.800.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn		130		2.472.793.536.274	2.280.748.340.933
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.674.137.712.787	1.694.036.379.469
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286.147.322.006	119.827.753.732
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		15.353.660.330	46.689.104.167
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	52	499.237.186.262	422.277.448.676
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV- Hàng tồn kho		140		532.259.231.549	529.693.005.516
1	Hàng tồn kho	141	53	532.259.231.549	529.693.005.516
V- Tài sản ngắn hạn khác		150		4.513.066.077	5.179.689.661
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.513.066.077	5.179.689.661
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	54		
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	54		
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.764.171.769.899	1.616.424.253.205
(200 = 210+220+230+240+250+260)					
I Các khoản phải thu dài hạn		210		80.379.361.612	26.524.356.389
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			1.539.600.025
6	Phải thu dài hạn khác	216	55	80.379.361.612	24.984.756.364
II Tài sản cố định		220		382.986.099.071	408.966.140.231
1	Tài sản cố định hữu hình	221	56	217.786.256.666	257.103.766.102
	- Nguyên giá	222		367.099.361.169	400.585.256.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.313.104.503)	(143.481.490.188)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	57	124.489.601.916	108.209.963.643
	- Nguyên giá	225		148.376.445.790	131.866.689.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23.886.843.874)	(23.656.725.615)
3	Tài sản cố định vô hình	227	58	40.710.240.489	43.652.410.486
	- Nguyên giá	228		51.633.487.792	51.620.697.005
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.923.247.303)	(7.968.286.519)
IV Tài sản dở dang dài hạn		240		23.432.607.934	20.781.651.159
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	23.432.607.934	20.781.651.159
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		1.229.131.363.121	1.107.818.653.121
1.	Đầu tư vào công ty con	251		1.049.618.770.862	1.001.797.060.862
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73.491.000.000	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
VI. Tài sản dài hạn khác		260		48.242.338.161	52.333.452.305
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		48.242.338.161	52.333.452.305
VIII Lợi thế thương mại		269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		4.914.645.858.756	4.522.968.027.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.835.757.656.950	2.445.088.943.047
I- Nợ ngắn hạn	310		2.576.093.847.316	2.135.292.596.517
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		619.526.199.920	615.126.351.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		170.677.223.746	48.080.397.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	98.493.421.734	88.652.849.833
4. Phải trả người lao động	314		10.592.732.460	377.575.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	468.590.637.447	441.564.771.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	315.897.453.332	326.365.645.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	892.316.178.677	615.125.005.239
II- Nợ dài hạn	330		259.663.809.634	309.796.346.530
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.081.861.603	2.081.861.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	257.581.948.031	307.714.484.927
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.078.888.201.806	2.077.879.084.054
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	2.078.888.201.806	2.077.879.084.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)	258.791.893.941
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	205.492.190.718
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		181.781.682.387	12.216.734.413
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		151.579.783.691	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		30.201.898.696	193.275.456.305
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		4.914.645.858.756	4.522.968.027.101

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

Ngày 29 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2020

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	531.122.544.796	348.467.970.810	1.202.263.409.785	1.180.712.399.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		531.122.544.796	348.467.970.810	1.202.263.409.785	1.180.712.399.871
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	455.603.598.166	283.067.082.116	1.016.261.512.341	999.014.581.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.518.946.630	65.400.888.694	186.001.897.444	181.697.817.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	2.546.101.248	3.040.065.520	7.025.995.553	200.448.043.044
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	25.624.537.189	20.353.143.270	71.128.961.043	155.231.566.542
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>25.075.068.909</i>	<i>20.177.834.006</i>	<i>69.146.974.770</i>	<i>60.227.189.644</i>
8. Chi phí bán hàng	24		3.642.120.975	2.467.613.174	10.246.316.630	7.775.379.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.767.709.195	25.251.333.832	71.322.713.277	69.745.007.166
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		21.030.680.519	20.368.863.938	40.329.902.047	149.393.907.573
11. Thu nhập khác	31	5.20	218.327.566	50.516.390.866	534.461.763	112.870.602.285
12. Chi phí khác	32	5.20	1.370.756.943	40.580.607.809	3.443.554.142	95.401.498.773
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.152.429.377)	9.935.783.057	(2.909.092.379)	17.469.103.512
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.878.251.142	30.304.646.995	37.420.809.668	166.863.011.085
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	3.918.162.813	4.985.872.702	7.218.910.972	32.923.452.817
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.960.088.329	25.318.774.293	30.201.898.696	133.939.558.268

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Ngày 29 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

MÃ SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2020 đến 30/09/2020	01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.420.809.668	166.863.011.085
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		34.975.635.365	39.836.093.877
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.849.260.044)	(117.722.764.958)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		69.146.974.770	60.227.189.644
- Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		135.694.159.759	149.203.529.648
3. trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(201.815.506.840)	60.448.550.966
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.566.226.033)	(190.905.218.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNĐN phải nộp)	11		184.506.540.178	70.546.219.003
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(58.585.207.882)	(60.227.189.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21.500.000.000)	(45.672.974.402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		975.094.470	19.326.367.360
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.708.853.652	2.719.284.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(61.742.582.526)	(39.323.513.311)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.145.000.000)	(154.151.166.667)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(97.283.720.000)	(102.342.795.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	141.357.420.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		224.794.681	2.878.480.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.946.507.845)	(151.581.574.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.082.623.736.468	1.191.656.666.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(803.625.627.035)	(1.008.650.137.965)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(51.839.472.891)	(35.738.188.219)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(56.923.870.500)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	
			01/01/2020 đến 30/09/2020	01/01/2019 đến 30/09/2019
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		213.223.171.364	90.344.470.296
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		49.985.517.171	(58.517.819.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.275.937.786	114.019.140.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	140.261.454.957	55.501.320.524

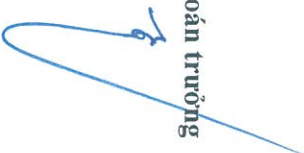
Ngày 29 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECCON (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PTT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

‘CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Các khoản phải thu được phân ảnh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình

Nguyên giá TSCD hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCD vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình

TSCD được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCD thuê tài chính : Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCD thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCD thuê tài chính: TSCD thuê tài chính được trích khấu hao như TSCD của công ty.

Đối với TSCD thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

17. Bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
Tăng trong kỳ	-	21.594.790.910	-	-	218.636.363	21.813.427.273
Mua trong kỳ		56.090.910			218.636.363	274.727.273
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính		21.538.700.000				21.538.700.000
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	54.077.225.649	1.222.096.745	-	-	55.299.322.394
Thanh lý, nhượng bán		54.077.225.649	1.222.096.745			55.299.322.394
Giảm khác						-
Số dư tại 30/09/2020	2.636.995.426	327.388.359.982	16.583.843.702	1.452.646.476	19.037.515.583	367.099.361.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	2.197.676.831	118.414.413.305	12.298.660.585	873.098.419	9.697.641.048	143.481.490.188
Tăng trong kỳ	197.441.458	21.974.165.653	672.575.467	105.246.099	1.085.977.311	24.035.405.988
Khấu hao trong kỳ	197.441.458	21.974.165.653	672.575.467	105.246.099	1.085.977.311	24.035.405.988
Giảm trong kỳ	-	17.321.296.399	882.495.274	-	-	18.203.791.673
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		17.321.296.399	882.495.274			18.203.791.673
Giảm khác						-
Số dư tại 30/09/2020	2.395.118.289	123.067.282.559	12.088.740.778	978.344.518	10.783.618.359	149.313.104.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	439.318.595	241.456.381.416	5.507.279.862	579.548.057	9.121.238.172	257.103.766.102
Tại 30/09/2020	241.877.137	204.321.077.423	4.495.102.924	474.301.958	8.253.897.224	217.786.256.666

5.7 Tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2020	129.557.946.060	2.308.743.198	131.866.689.258
Tăng trong kỳ	36.866.461.477	1.155.995.055	38.022.456.532
Thuế tài chính trong kỳ	36.866.461.477	1.155.995.055	38.022.456.532
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Trả lại tài sản cố định thuế tài chính	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	144.911.707.537	3.464.738.253	148.376.445.790
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2020	23.399.061.770	257.663.845	23.656.725.615
Tăng trong kỳ	7.696.566.774	288.701.819	7.985.268.593
Khấu hao trong kỳ	7.696.566.774	288.701.819	7.985.268.593
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Trả lại tài sản cố định thuế tài chính	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 30/09/2020	23.340.478.210	546.365.664	23.886.843.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2020	106.158.884.290	2.918.372.589	108.209.963.643
Tại 30/09/2020	121.571.229.327	2.051.079.353	124.489.601.916



5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất, nhà		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ									
Số dư tại 01/01/2020	23.613.527.273	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.620.697.005				12.790.787
Tăng trong kỳ	12.790.787	-	-	-	-				12.790.787
Mua trong kỳ	12.790.787								12.790.787
Đầu tư XD/CB hoàn thành									-
Tăng do XĐ/GTDN cổ phần hóa									-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-				-
Số dư tại 30/09/2020	23.626.318.060	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.633.487.792				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư tại 01/01/2020	850.271.824	22.689.452	6.620.228.739	475.096.504	7.968.286.519				
Tăng trong kỳ	421.108.845	22.627.459	2.476.618.136	34.606.344	2.954.960.784				
Khấu hao trong kỳ	421.108.845	22.627.459	2.476.618.136	34.606.344	2.954.960.784				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-				-
Số dư tại 30/09/2020	1.271.380.669	45.316.911	9.096.846.875	509.702.848	10.923.247.303				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại 01/01/2020	22.763.255.449	219.110.548	20.220.023.736	450.020.753	43.652.410.486				
Tại 30/09/2020	22.354.937.391	196.483.089	17.743.405.600	415.414.409	40.710.240.489				

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23.432.607.934	20.781.651.159
Tổng	23.432.607.934	20.781.651.159

5.10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		892.316.178.677	615.125.005.239
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng		80.277.848.726	49.575.656.918
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		17.514.656.399	38.411.119.216
	Thuế thu nhập cá nhân		301.804.753	666.073.699
	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		399.111.856	-
	Tổng		98.493.421.734	88.652.849.833
5.12	Chi phí phải trả		Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND
	Chi phí trích trước, phải trả		468.590.637.447	441.564.771.619
	Tổng		468.590.637.447	441.564.771.619
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND
	Tài sản thừa chờ giải quyết		-	94.491.500
	Kinh phí công đoàn		367.967.852	225.867.015
	Bảo hiểm xã hội		909.449.265	
	Bảo hiểm y tế		204.196.546	
	Bảo hiểm thất nghiệp		73.977.181	1.145.764
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		314.341.862.488	326.044.141.302
	Tổng		315.897.453.332	326.365.645.581
5.14	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi		Tại 30/09/2020	Tại 01/01/2020
		VND	VND	VND
	Vay dài hạn và nợ thuê tài chính		257.581.948.031	307.714.484.927
	Tổng		257.581.948.031	307.714.484.927

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	-	197.421.157.693	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	(48.312.711.503)			-	279.187.288.497
Lợi nhuận sau thuế						193.275.456.305	193.275.456.305
Trích lập các quỹ					61.370.736.248	(81.827.648.331)	(20.456.912.083)
Chia cổ tức	56.911.510.000					(113.847.741.000)	(56.936.231.000)
Tăng khác							-
Giảm khác						(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
Số dư tại 31/12/2019	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	258.791.893.941	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Số dư tại 01/01/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	-	258.791.893.941	205.492.190.718	2.077.879.084.054
Tăng vốn							-
Lợi nhuận sau thuế						30.201.898.696	30.201.898.696
Trích lập các quỹ					38.655.091.261	(59.319.422.891)	(20.664.331.630)
Chia cổ tức						-	-
Tăng khác						7.147.015.864	7.147.015.864
Giảm khác				(13.935.465.178)		(1.740.000.000)	(15.675.465.178)
Đánh giá lại tỷ giá	-	-				-	-
Số dư tại 30/09/2020	1.195.388.930.000	418.206.069.395	-	(13.935.465.178)	297.446.985.202	181.781.682.387	2.078.888.201.806

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	251.943.310.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.195.388.930.000	1.195.388.930.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán	119.538.893	-
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.538.893	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	Tại 30/09/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	297.446.985.202	258.791.893.941
Tổng	297.446.985.202	258.791.893.941
5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.202.263.409.785	1.180.712.399.871
Tổng	1.202.263.409.785	1.180.712.399.871

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

5.17	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2020	từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
	Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.016.261.512.341	999.014.581.943
	Tổng	1.016.261.512.341	999.014.581.943
5.18	Doanh thu hoạt động tài chính		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2020	từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.468.909	2.878.480.230
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.153.493	1.133.103.043
	Cổ tức lợi nhuận được chia	5.841.787.000	
	Doanh thu các hoạt động tài chính khác	208.586.151	196.436.459.771
	Tổng	7.025.995.553	200.448.043.044
5.19	Chi phí tài chính		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2020	từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
	Lãi tiền vay, thuê tài chính	69.146.974.770	60.227.189.644
	Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	527.347.842	
	Chi phí các hoạt động tài chính khác	1.454.638.431	95.004.376.898
	Tổng	71.128.961.043	155.231.566.542
5.20	Thu nhập khác/ Chi phí khác		
		Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2020	từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
	Thu nhập khác	304.056.415	102.450.307.456
	Thu nhập thanh lý tài sản		
	Thu nhập khác	230.405.348	10.420.294.829
	Tổng	534.461.763	112.870.602.285
	Chi phí khác		
	Chi phí thanh lý	3.443.554.142	89.038.105.601
	Chi phí khác	3.443.554.142	6.363.393.172
	Tổng	(2.909.092.379)	95.401.498.773
	Thu nhập khác thuần	(2.909.092.379)	17.469.103.512

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VNĐ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	37.420.809.668	166.863.011.085
Điều chỉnh tăng	4.515.532.194	-
Điều chỉnh giảm	5.841.787.000	2.245.747.000
Thu nhập chịu thuế	36.094.554.862	164.617.264.085
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	7.218.910.972	32.923.452.817

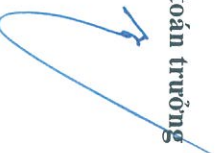
Hà Nội ngày 29 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh